

GEG

HOSE

Vốn hóa
tỷ
6,002

GTGD
tỷ/ngày
22.4

P/E
8.5

P/B
1.2

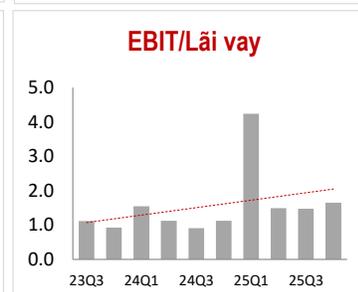
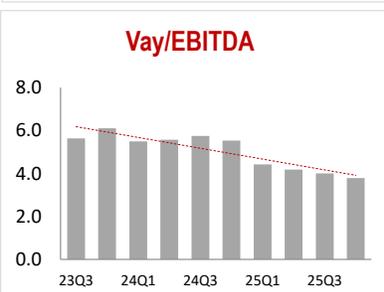
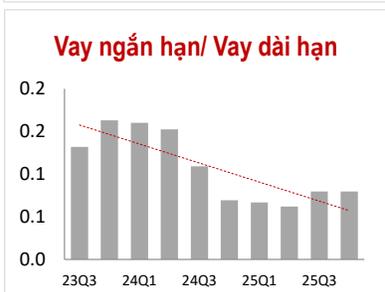
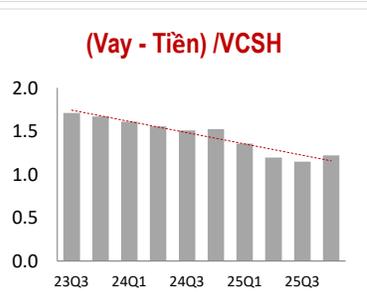
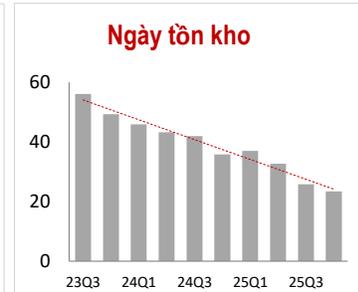
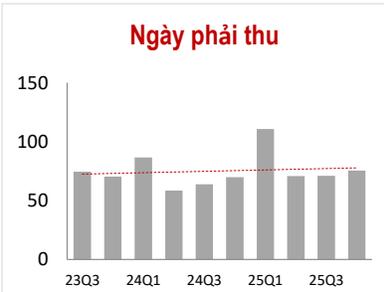
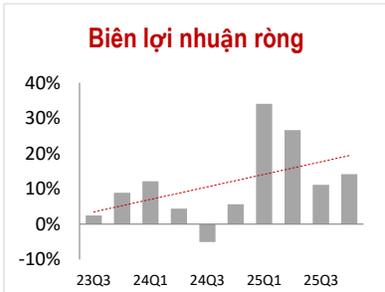
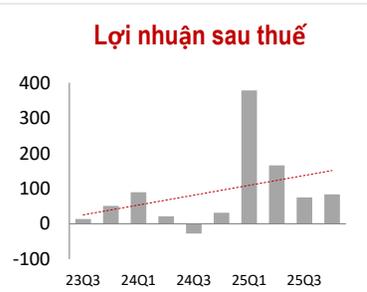
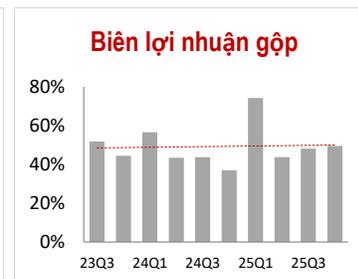
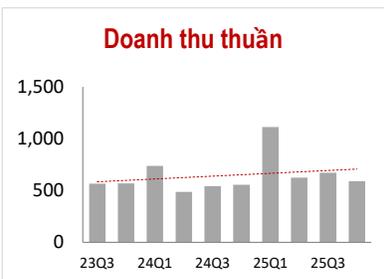
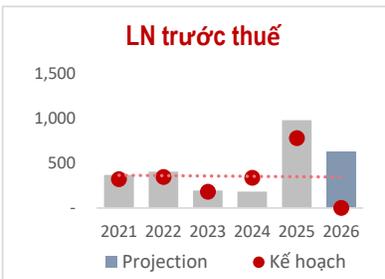
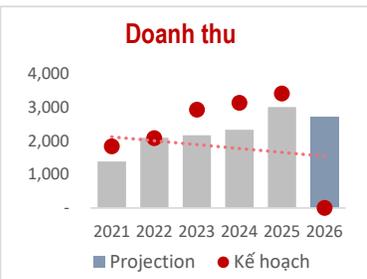
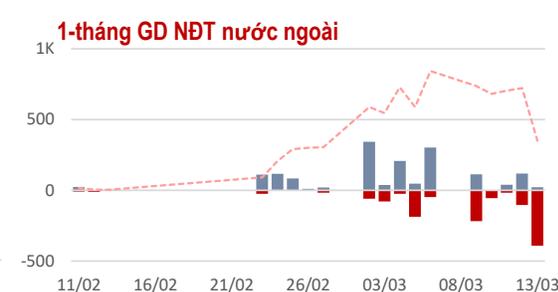
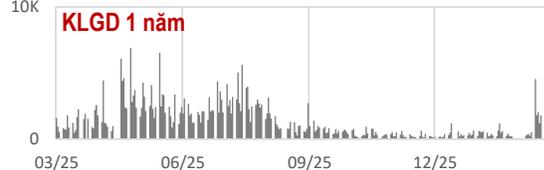
Cổ tức
0.0%

Giá
16.8

TCRating
3.5 / 5

NDTNN %
0

Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt
 ĐC: 114 Trường Chinh, Pleiku, Tỉnh Gia Lai,
 Việt Nam
 Nhà nước: 0% SL CĐ 0



GEG Điện Gia Lai	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt
		6,002	22.4	8.5	1.2	16.8	18.0 - 11.8	3.5 /5	0	Ngày cập nhật : 11/02/2026

CTCP Điện Gia Lai (GEG) có tiền thân là Cty Thủy điện Gia Lai – Kon Tum, được thành lập vào tháng 06/1989. Hoạt động sản xuất chính của Cty là sản xuất, truyền tải, phân phối và kinh doanh điện năng. GEG chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ năm 2010. Cty đã trực tiếp đầu tư và góp vốn đầu tư xây dựng 13 nhà máy thủy điện với tổng công suất hơn 90 MW. Theo tính toán lý thuyết của Tạp chí năng lượng Việt Nam, tổng công suất thủy điện của nước ta vào khoảng 35.000 MW, trong đó 60% tập trung tại miền Bắc, 27% phân bố ở miền Trung và 13% thuộc khu vực miền Nam. Các dự án Điện Mặt trời hoạt động của GEG đa phần đều là những dự án đầu tiên đóng điện tại địa bàn có tỷ lệ bức xạ mặt trời tương đối tốt từ 4,6-5,3 kWh/m2 /ngày với số giờ nắng từ 1.700-2.544 giờ/năm. Ngày 19/09/2019, GEG chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE).

Năm - VNDbn	2021	2022	2023	2024	2025	2026	2027	2028	2029	2030	Ng. chốt	Năm	Cổ tức	Đợt
SL Cổ phiếu (tr)	304	386	405	423	415	415	415	415	415	415	23/08/2021	2020	4%	Cả năm
PE	25.2	16.3	32.0	37.4	7.9	13.3	11.7	9.2	8.5	7.6	29/05/2019	2018	7%	Cả năm
EPS (đ/cp)	789	881	383	320	1,960	1,264	1,426	1,823	1,969	2,210	30/08/2018	2017	10%	Cả năm
PB	2.1	1.2	1.0	1.0	1.1	1.1	1.0	0.9	0.8	0.7				
BVPS (đ/cp)	9,426	11,939	12,141	12,350	13,856	15,120	16,546	18,368	20,337	22,547				
EV/EBITDA	12.0	9.0	9.4	8.8	6.7	7.8	7.4	7.1	6.8	6.5				
ROE	8%	8%	3%	3%	15%	9%	9%	10%	10%	10%				
Biên LN gộp	56%	48%	52%	46%	57%	48%	49%	49%	49%	49%				
Biên LN hoạt động	47%	41%	44%	40%	50%	43%	44%	44%	44%	44%				
Biên LN ròng	20%	15%	6%	5%	23%	17%	18%	22%	23%	24%				
Doanh thu/Tài sản	0.1	0.1	0.1	0.1	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2	0.2				
(Vay - Tiền)/VCSH	1.8	1.6	1.7	1.5	1.2	1.1	0.9	0.7	0.5	0.4				
Vay NH/Vay DH	0.1	0.1	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1				
EBIT/Lãi vay	1.7	1.4	1.1	1.2	2.3	1.7	1.9	2.0	2.1	2.2				
Vay/EBITDA	6.7	5.7	6.0	5.5	3.8	4.2	4.0	3.8	3.7	3.5				
Ngày phải thu	83	59	70	70	76	106	98	98	98	98				
Ngày tồn kho	87	51	49	36	23	13	13	13	13	13				
Capex/TSCĐ	56%	45%	13%	1%	3%	7%	4%	5%	6%	6%				
Doanh thu thuần	1,381	2,093	2,163	2,325	2,999	2,699	2,834	2,976	3,124	3,281				
% tăng trưởng		52%	3%	7%	29%	-10%	5%	5%	5%	5%				
EBITDA	1,067	1,502	1,659	1,742	2,314	1,974	2,090	2,177	2,273	2,372				
Lợi nhuận sau thuế	283	316	137	115	702	453	511	653	705	792				
% tăng trưởng		12%	-57%	-16%	512%	-35%	13%	28%	8%	12%				
Tiền & ĐT NH	256	825	462	403	422	980	1,833	2,712	3,574	4,606				
Phải thu KH	314	359	474	415	826	744	781	820	861	904				
Hàng tồn kho	146	155	127	119	46	50	52	55	57	60				
Tổng tài sản	12,473	17,118	16,132	15,174	15,111	15,541	16,063	16,729	17,449	18,255				
Vay ngắn hạn	408	663	1,415	597	616	616	616	616	616	616				
Vay dài hạn	6,695	9,264	8,682	8,596	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727	7,727				
Tổng vay	7,103	9,927	10,097	9,193	8,343	8,343	8,343	8,343	8,343	8,343				
Tổng nợ	8,735	11,488	10,365	9,409	8,613	8,590	8,602	8,615	8,629	8,643				
Vốn CSH	3,738	5,630	5,767	5,764	6,498	6,951	7,461	8,115	8,820	9,612				
Cân đối vốn TDH	438	48	-221	597	909	1,362	2,265	3,196	4,113	5,203				
Free CashFlow	-2,934	-3,439	241	1,447	1,238	1,142	1,417	1,513	1,474	1,654				

Vị thế doanh nghiệp

Trong hệ thống cung cấp nguồn phát điện hiện nay, CTCP Điện Gia Lai nằm trong nhóm các Cty cổ phần và nhà đầu tư khác trong khi các nhóm nhà đầu tư lớn là EVN, PVN và TKV. GEG chiếm một tỷ lệ nhỏ về thị phần phát điện trong phạm vi cả nước. GEG đã trực tiếp đầu tư và góp vốn đầu tư xây dựng 13 nhà máy thủy điện với tổng công suất hơn 90 MW, cũng như thực hiện xây dựng, nâng cấp nhiều tuyến đường dây, trạm biến áp và các công trình điện khác. GEG sở hữu 6 nhà máy điện mặt trời công suất 309 MWP, 35 hệ thống áp mái 39 MWP. Ngoài ra, GEG còn vận hành 5 nhà máy điện gió đã và đang triển khai 260 MW. Thị phần ngành điện: TOP 3 công suất điện gió và TOP 10 công suất điện mặt trời Việt Nam. GEG chiếm 2.2% thị phần công suất Điện mặt trời và Điện gió Việt Nam

Cổ đông lớn	Công ty con	Peers	Vốn hóa	PE	PB	ROE	Biên LNR	Vay/VSH	Div.Yld%
etnam Holdings Pte. Ltd. (35.1%)	(55%) Năng Lượng Điện Gió Tiền Gian	GEG	6,002	8.5	1.2	15%	23%	1.3	0%
ầu tư Thành Thành Công (16.8%)	(100%) Điện TTC Đức Huệ - Long An	Top 100	34,829	15.3	2.0	14%	22%	1.5	0%
klungsgesellschaft MBH (13.4%)	(100%) Nhà Máy Điện Mặt Trời Trúc S	Ngành	6,147	12.2	1.0	21%	30%	0.4	0%
nh Thành Công - Biên Hòa (11%)	(63%) Thủy điện Gia Lai	POW	40,802	16.0	1.1	7%	8%	1.4	0%
Xuất Nhập Khẩu Bến Tre (6.3%)	(85%) CT CP Điện Gió la Bang	REE	34,558	13.7	1.6	13%	31%	0.6	2%
Hàng tiêu dùng Biên Hòa (5.3%)	(99%) Hợp Tác Phát Triển Năng Lượng	PGV	28,087	7.6	1.6	23%	8%	2.1	0%
Khác (12.1%)	(100%) Công Ty CP Năng Lượng Tái T	DNH	18,881	20.1	3.3	17%	42%	0.3	3%

GEG	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt			
										https://geccom.vn			
										Năm TL	2023	SL NV	500
Điện Gia Lai		6,002	22.4	8.5	1.2	16.8	18.0 - 11.8	3.5 /s	0				
Quý - VNDbn	2023Q3	2023Q4	2024Q1	2024Q2	2024Q3	2024Q4	2025Q1	2025Q2	2025Q3	2025Q4	Tên & chức vụ		Sở hữu
Thông số cơ bản											Tân Xuân Hiến (CTTV HĐQT)	0.1%	
Biên LN gộp	52%	44%	57%	43%	44%	37%	74%	44%	48%	50%	Lê Thanh Vinh (PTổng Giám đốc)	0.1%	
Biên LN hoạt động	47%	36%	51%	38%	38%	32%	70%	38%	42%	36%	Nguyễn Thái Hà (Tổng Giám đốc)	0.1%	
Biên LN ròng	2%	9%	12%	4%	-5%	6%	34%	27%	11%	14%	Trần Thị Hồng Thắm (KT trưởng)	0.0%	
ROE	3%	3%	4%	4%	3%	3%	9%	12%	14%	15%	Trần Thị Hồng Thắm (Tphòng Tài c	0.0%	
(Vay - Tiền)/VCSH	1.7	1.7	1.6	1.6	1.5	1.5	1.4	1.2	1.1	1.2	Nguyễn Thế Vinh (TV HĐQT ĐL)	0.0%	
Tổng nợ/VCSH	1.9	1.8	1.7	1.7	1.8	1.6	1.5	1.3	1.3	1.3	Phạm Thành Tuấn Anh (Phụ trách	0.1%	
Vay NH/Vay DH	0.1	0.2	0.2	0.2	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	Phạm Thành Tuấn Anh (Người phụ	0.1%	
EBIT/Lãi vay	1.1	0.9	1.5	1.1	0.9	1.1	4.2	1.5	1.5	1.7	Nguyễn Thùy Vân (TV HĐQT ĐL)	0.1%	
Vay/EBITDA	5.6	6.1	5.5	5.6	5.7	5.5	4.4	4.2	4.0	3.8	Đặng Huỳnh Anh Tuấn (TV HĐQT)	0.1%	
Tài sản NH/Nợ NHạn	1.0	0.9	1.0	1.2	1.6	1.8	2.3	2.5	2.1	2.0	Cty kiểm toán		Năm
Ngày phải thu	74	70	87	58	64	70	111	71	71	76	ERNST & YOUNG VIỆT NAM	2025	
Ngày tồn kho	56	49	46	43	42	36	37	33	26	23	PWC VIỆT NAM	2024	
Capex/Doanh thu	-39%	4%	1%	9%	4%	5%	0%	2%	15%	49%	PWC VIỆT NAM	2023	
Cân đối vốn TDH	10	-221	-2	242	782	597	1,066	1,044	1,025	909	PWC VIỆT NAM	2022	
Kết quả kinh doanh											Tin tức		
Doanh thu thuần	566	569	739	488	543	555	1,113	624	671	590	*10/03/26-Thông báo nhận được công văn số 2378 của VSDC		
QoQ %		1%	30%	-34%	11%	2%	100%	-44%	8%	-12%	*06/03/26-Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2026		
YoY %					-4%	-2%	51%	28%	24%	6%	*27/02/26-Trích lục Nghị quyết HĐQT về việc triệu tập họp ĐHĐCĐ thường niên năm tài chính 2025		
Giá vốn bán hàng	-273	-316	-321	-276	-306	-350	-287	-351	-349	-298	*28/01/26-Báo cáo tình hình quản trị công ty năm 2025		
Lợi nhuận gộp	293	253	418	212	237	206	826	273	323	293	*08/01/26-Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26		
Chi phí hoạt động	-28	-48	-44	-29	-33	-30	-45	-37	-38	-80	*17/12/25-Báo cáo số 448/2025 và Quyết định số 171/2025 ngày 16/12/2025		
LN hoạt động KD	264	204	374	183	204	176	781	236	285	213	*13/11/25-Nghị quyết HĐQT số 26/2025 ngày 13/11/2025		
Chi phí lãi vay	236	221	242	163	224	157	184	158	193	129	*30/10/25-Điện Gia Lai () Lợi nhuận sau thuế 9 tháng đạt 850 tỷ đồng		
LN trước thuế	18	55	137	21	-20	43	605	184	99	91	*08/09/25-CBTT công văn số 4863 của UBCKNN và Thông báo số 46		
LN sau thuế	14	51	90	21	-27	31	378	166	75	83	*15/08/25-Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 25		
QoQ %		269%	77%	-76%	-	-	1119%	-56%	-55%	12%	*29/07/25-Báo cáo tình hình quản trị 6 tháng đầu năm 2025		
YoY %					-	-39%	322%	673%	-	169%	Giao dịch CĐ nội bộ		
Bảng cân đối kế toán											*04/04/22-CĐ/NLQ CĐ sáng lập bán		
Tài sản ngắn hạn	1,518	1,458	1,691	1,805	2,060	1,382	1,896	1,752	1,975	1,793	*14/03/22-CĐNB bán 505,900cp		
Tiền & tương đương	265	229	215	581	861	164	175	474	406	86	*15/09/21-CĐNB mua 130,000cp		
Đầu tư ngắn hạn	223	233	233	233	240	239	233	237	379	335	*15/09/21-CĐNB mua 300,000cp		
Phải thu KH	425	474	706	420	393	415	930	678	758	826	*15/09/21-CĐNB mua 168,504cp		
Hàng tồn kho	154	127	129	127	126	119	117	105	63	46	*15/09/21-CĐNB mua 50,000cp		
Tài sản dài hạn	14,818	14,674	14,462	14,259	13,966	13,792	13,811	13,434	13,273	13,318	*15/09/21-CĐNB mua 300,000cp		
Phải thu dài hạn	40	41	25	32	36	29	233	169	101	54	*15/09/21-CĐNB mua 260,000cp		
Tài sản cố định	14,251	14,068	13,908	13,733	13,475	13,296	13,097	12,898	12,701	12,506	*15/09/21-CĐNB mua 590,000cp		
Tổng tài sản	16,336	16,132	16,153	16,064	16,025	15,174	15,707	15,185	15,248	15,111	*15/09/21-CĐNB mua 450,000cp		
Tổng nợ	10,662	10,365	10,260	10,193	10,203	9,409	9,330	8,689	8,675	8,613			
Vay & nợ ngắn hạn	1,188	1,415	1,371	1,315	973	597	569	494	614	616			
Phải trả người bán	92	75	115	79	90	32	51	12	48	15			
Vay & nợ dài hạn	9,008	8,682	8,565	8,628	8,913	8,596	8,498	7,978	7,722	7,727			
Vốn chủ sở hữu	5,673	5,767	5,893	5,870	5,822	5,764	6,377	6,497	6,573	6,498			
Vốn điều lệ	4,054	4,054	4,054	4,054	4,225	4,225	4,225	4,225	4,225	4,148			
Lưu chuyển tiền tệ													
Từ HĐ Kinh doanh	-402	149	134	412	213	153	62	487	307	77			
Từ HĐ Đầu tư	398	-141	12	-7	80	-73	77	406	-238	-242			
Vay cho WC (=I+R-P)	487	526	720	468	429	501	996	771	773	857			
Capex	-221	25	5	45	23	29	1	15	104	289			

GEG

HOSE

Vốn hóa
tỷ
6,002

GTGD
tỷ/ngày
22.4

P/E
8.5

P/B
1.2

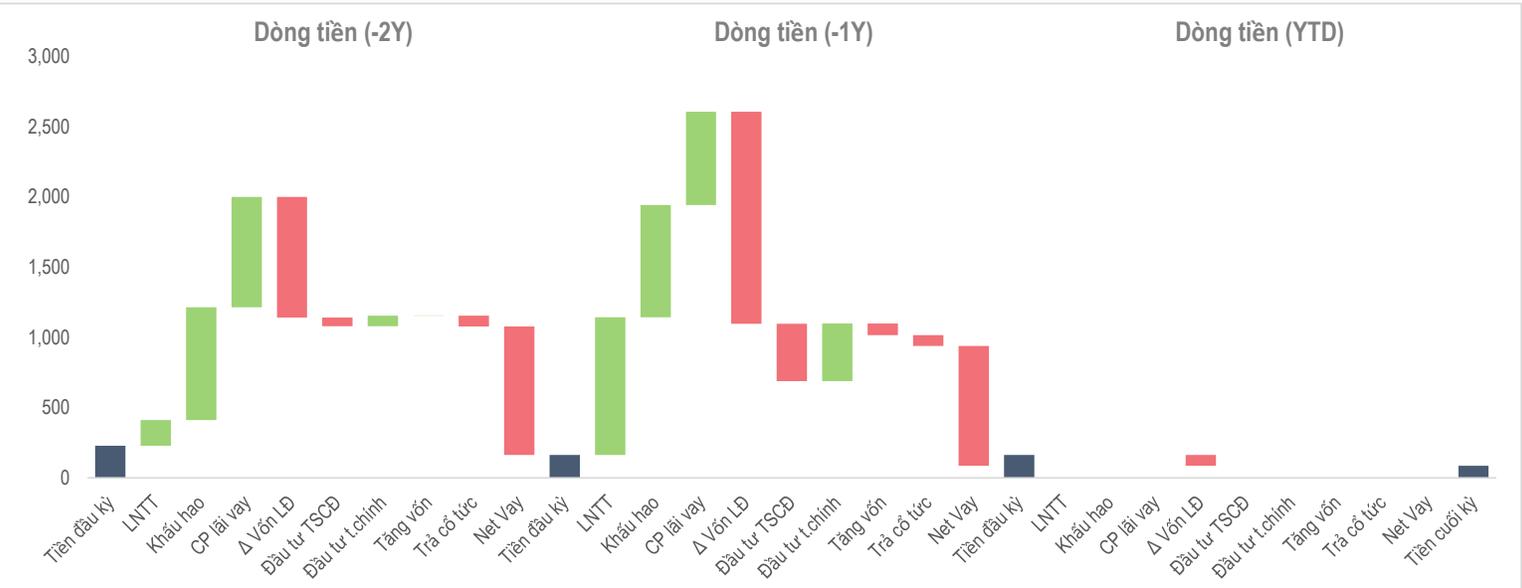
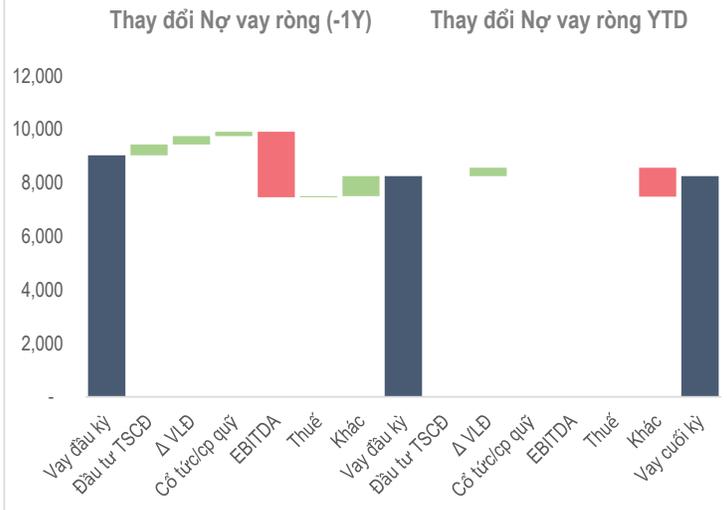
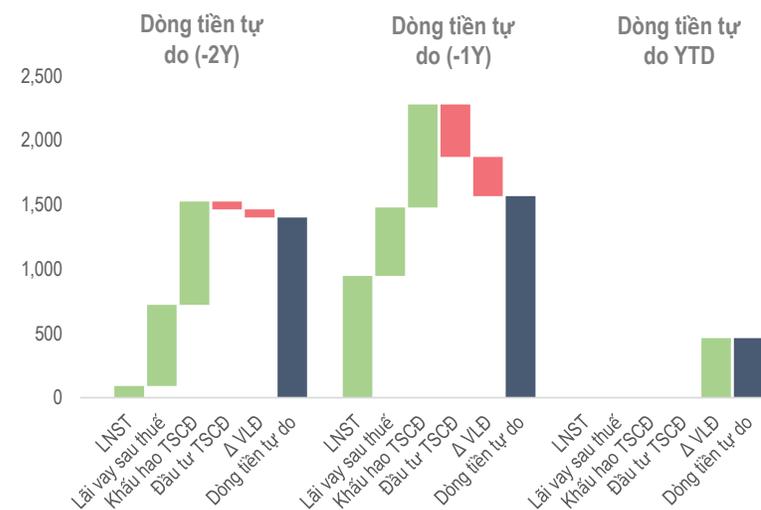
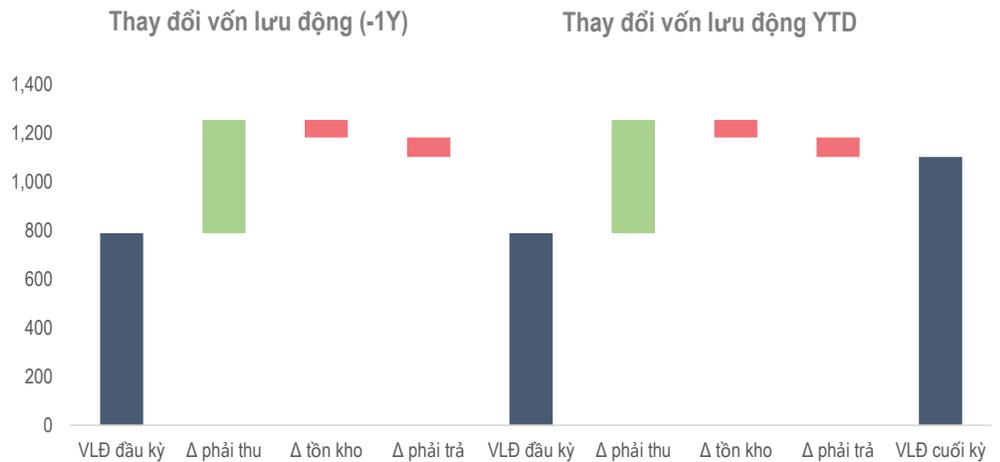
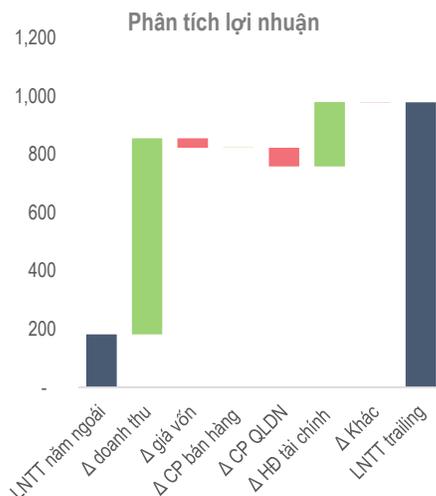
Giá
16.8

1Y Hi/Lo
18.0
-
11.8

TCRating
3.5 /5

NDTNN %
0

Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt
ĐC: 114 Trường Chinh, Pleiku, Tỉnh Gia Lai,
Việt Nam
Nhà nước: 0% SL CĐ 0

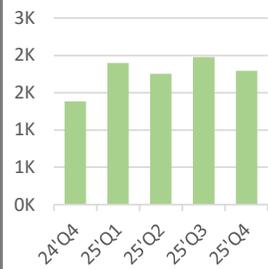


GEG Điện Gia Lai	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NĐTNN %	Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt ĐC: 114 Trường Chinh, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam		
		6,002	22.4	8.5	1.2	16.8	18.0 - 11.8	3.5 /5	0	Nhà nước:	0%	SL CĐ

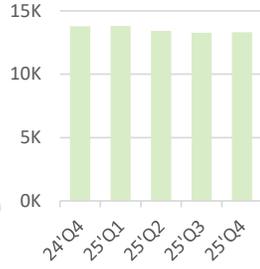
Tỷ trọng tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

Tài sản ngắn hạn



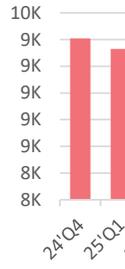
Tài sản dài hạn



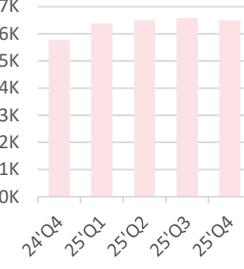
Tỷ trọng nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

Nợ phải trả

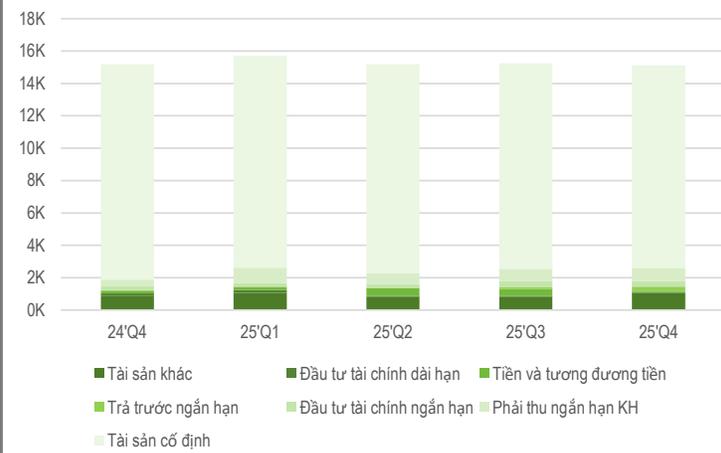


Vốn chủ sở hữu



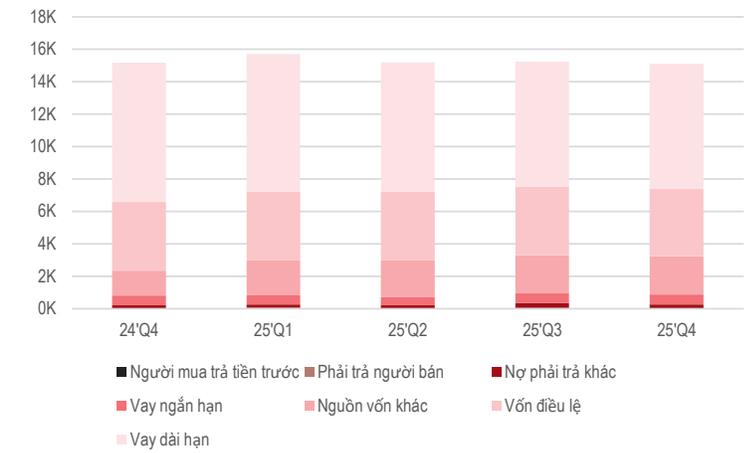
Cấu trúc tài sản

Đơn vị: tỷ đồng

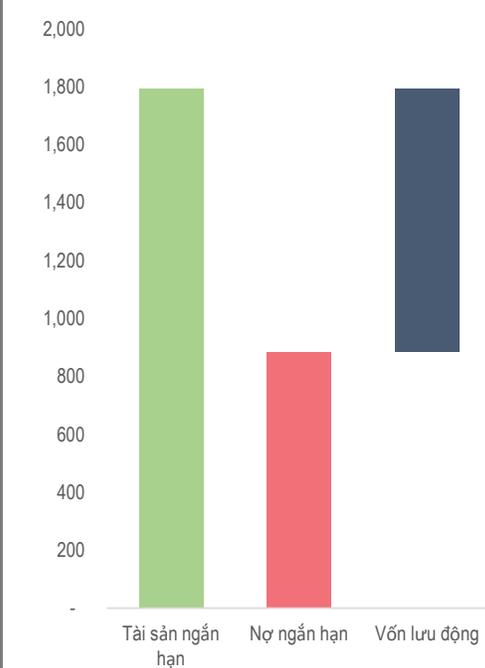


Cấu trúc nguồn vốn

Đơn vị: tỷ đồng

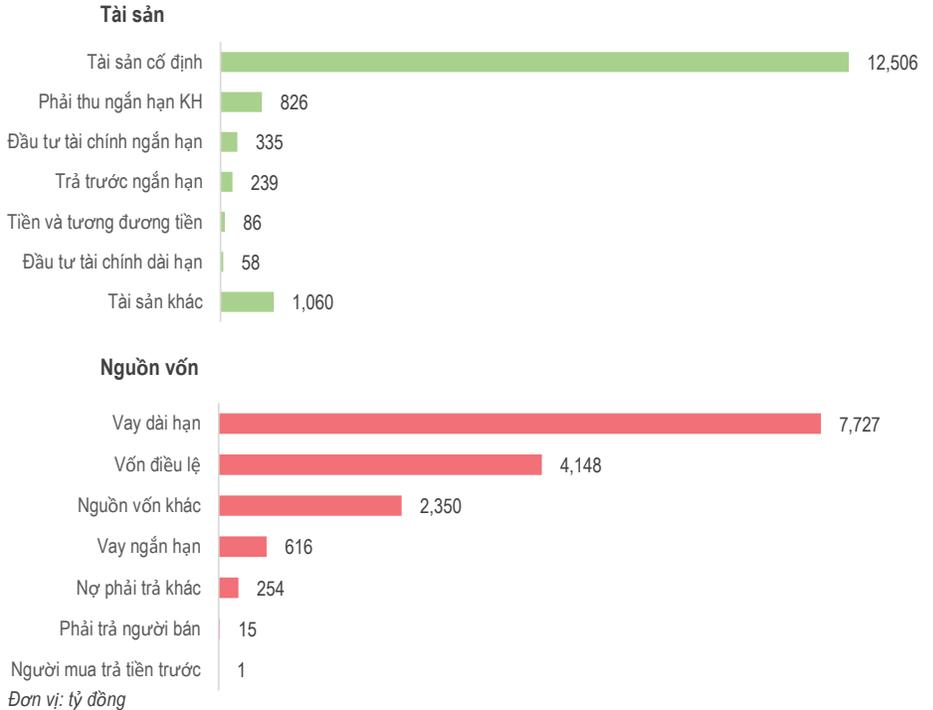


Vốn lưu động



Đơn vị: tỷ đồng

Cấu trúc bảng cân đối kế toán



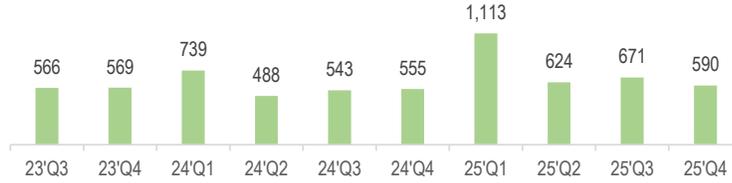
Đơn vị: tỷ đồng

GEG Điện Gia Lai	HOSE	Vốn hóa tỷ 6,002	GTGD tỷ/ngày 22.4	P/E 8.5	P/B 1.2	Giá 16.8	1Y Hi/Lo 18.0 -- 11.8	TCRating 3.5 /5	NĐTNN % 0	Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt ĐC: 114 Trường Chinh, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam			
										Nhà nước:	0%	SL CĐ	0

Kết quả kinh doanh lũy kế năm 2026

	Đơn vị: tỷ đồng	Tăng trưởng
Doanh thu thuần	2,999	▲ 29.0%
Lợi nhuận gộp	1,714	▲ 59.7%
EBITDA	2,314	▲ 32.8%
Lợi nhuận hoạt động	1,514	▲ 61.5%
Lợi nhuận sau thuế	702	▲ 511.5%

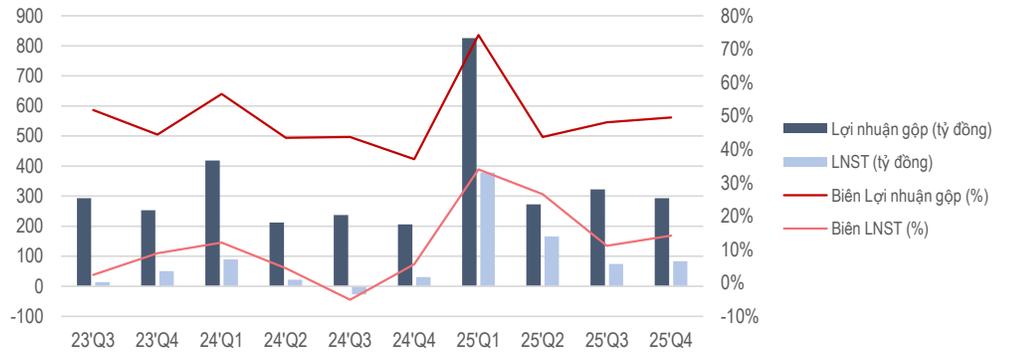
Doanh thu thuần



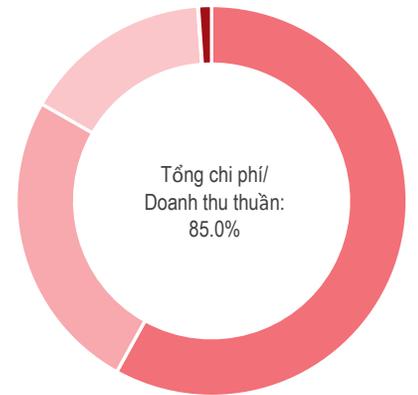
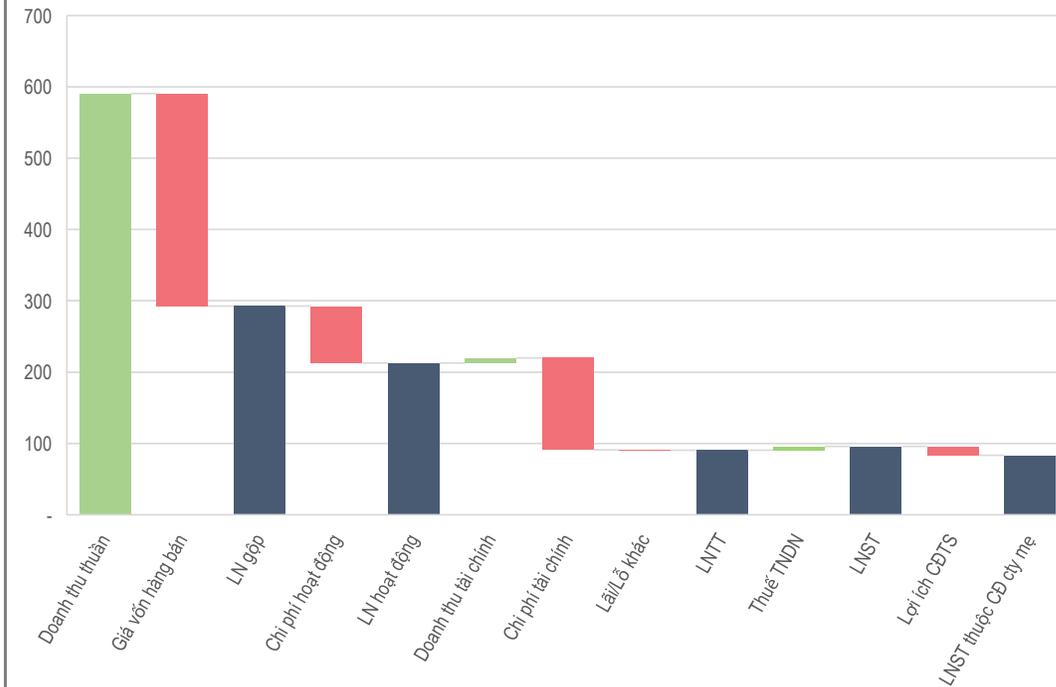
Cao nhất: 1,113 tỷ đồng
Trung bình: 580 tỷ đồng
Thấp nhất: 488 tỷ đồng

Đơn vị: tỷ đồng

Hiệu quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh quý gần nhất



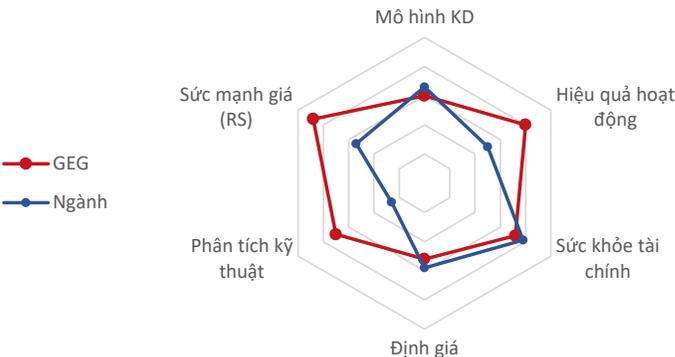
- Giá vốn hàng bán
- CP tài chính
- CP quản lý
- CP khác
- CP bán hàng
- Thuế TNDN

Đơn vị: tỷ đồng

GEG Điện Gia Lai	HOSE	Vốn hóa tỷ 6,002	GTGD tỷ/ngày 22.4	P/E 8.5	P/B 1.2	Giá 16.8	1Y Hi/Lo 18.0 -- 11.8	TCRating 3.5 /5	NĐTNN % 0	Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt ĐC: 114 Trường Chinh, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
										Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Xếp hạng doanh nghiệp (TCRating)

	GEG	Ngành
Thay đổi giá 3 tháng	20.1%	0.8%
Thay đổi giá 1 năm	23.6%	30.0%
Beta	0.5	0.1
Alpha	0.0%	0.1%

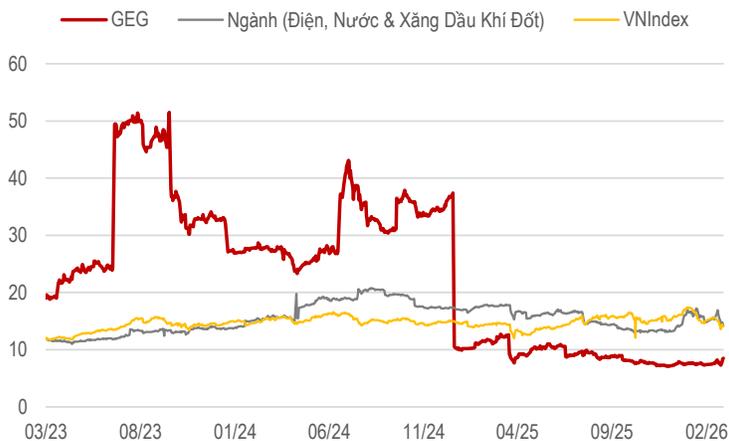


Mô hình kinh doanh	3	3.3
Hiệu quả hoạt động	4	2.5
Sức khỏe tài chính	3.6	3.9

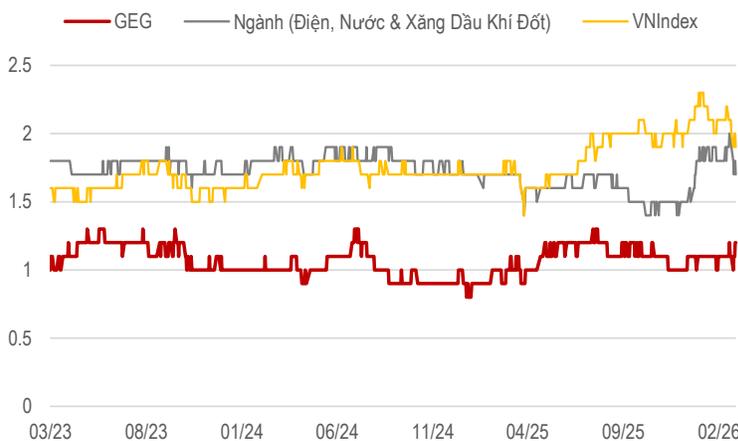
Định giá	2.6	2.9
Phân tích kỹ thuật	3.5	1.3
Sức mạnh giá (RS)	4.4	2.7

Chỉ số định giá

Định giá P/E (lần)



Định giá P/B (lần)



Định giá theo chỉ số cơ bản

		P/E	P/B	EV/EBITDA
Thị trường	VNIndex	14.1	1.9	18.6
Ngành	Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt	14.1	1.7	9.0
Top 5	GAS	19.4	3.3	13.5
	POW	17.4	1.2	10.4
	REE	13.7	1.6	10.3
	PGV	7.6	1.6	5.2
	DNH	20.1	3.3	12.8
Hệ số trung bình (lần)		17.4	1.6	10.4
Tài chính công ty (đồng)		1,960	13,856	5,527
Giá trị CP theo từng p.p định giá (đồng)		34,104	22,170	57,481
Giá trị cổ phiếu (đồng)				37,918

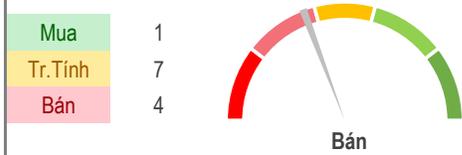
So sánh doanh nghiệp cùng ngành

Mã	Đánh giá	Giá	%	VNI 1M	KLGD	Beta	P/E
GAS	2.7	91,800	-7.0%	-3%	4.5M	0.5	19.4
POW	2.5	13,300	-0.7%	7%	25.9M	0.8	17.4
REE	3.1	63,800	2.1%	11%	1.2M	0.5	13.7
PGV	2.8	25,000	0.0%	8%	.1M	0.3	7.6
DNH	2.5	44,700	-14.9%	-14%	.0M	0.0	20.1
VSH	3.0	43,400	0.5%	7%	.0M	0.0	11.9
BWE	2.4	42,700	0.0%	4%	.2M	0.3	9.5
DTK	2.7	11,700	2.6%	12%	.0M	0.5	12.2
NT2	3.1	26,650	0.6%	5%	.9M	0.6	6.8
TDM	2.4	56,900	-0.2%	2%	.0M	0.1	30.1

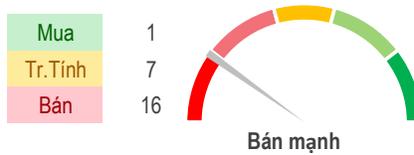
GEG Điện Gia Lai	HOSE	Vốn hóa tỷ	GTGD tỷ/ngày	P/E	P/B	Giá	1Y Hi/Lo	TCRating	NDTNN %	Điện, Nước & Xăng Dầu Khí Đốt ĐC: 114 Trường Chinh, Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam	
		6,002	22.4	8.5	1.2	16.8	18.0 -- 11.8	3.5 /s	0	Nhà nước: 0%	SL CĐ 0

Tổng hợp các tín hiệu kỹ thuật, theo từng khung thời gian, bảng dưới đây giúp nhà đầu tư nhanh chóng nhận diện trạng thái lực cung (bán) và cầu (mua) hiện tại đối với cổ phiếu đang xem: Mua mạnh, Mua, Trung tính, Bán hoặc Bán mạnh.

Tín hiệu kỹ thuật



Tổng hợp



Các đường trung bình động



Tín hiệu kỹ thuật

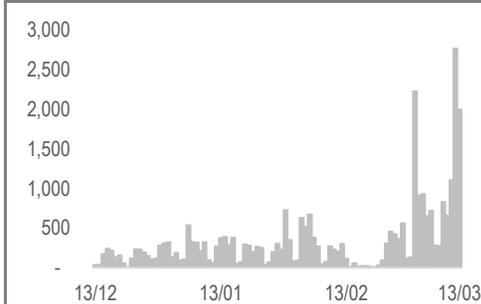
Tên	Giá trị	Lực M/B
RSI	45.0	Tr.Tính
STOCHK	80.0	Tr.Tính
STOCHRSI_FASTK	-	Bán
MACD	(0.1)	Bán
MACD Histogram	(0.1)	Bán
ADX	22.9	Tr.Tính

Tên	Giá trị	Lực M/B
WPR	(20.0)	Tr.Tính
CCI	(30.3)	Tr.Tính
ROC	(1.7)	Tr.Tính
SAR	11.9	Bán
ULTOSC	79.7	Mua
BB WIDTH	0.1	Tr.Tính

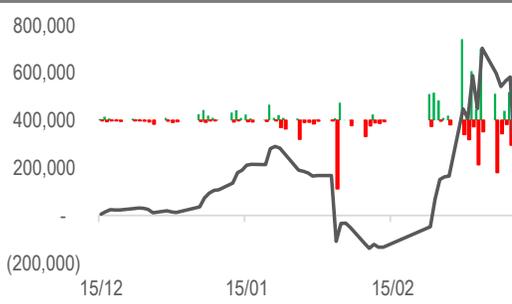
Các đường trung bình động

Tên	Hàm đơn	Hàm mũ
MA5	11.9	Bán
MA10	11.9	Bán
MA20	11.9	Bán
MA50	12.2	Bán
MA100	12.0	Bán
MA200	12.2	Bán

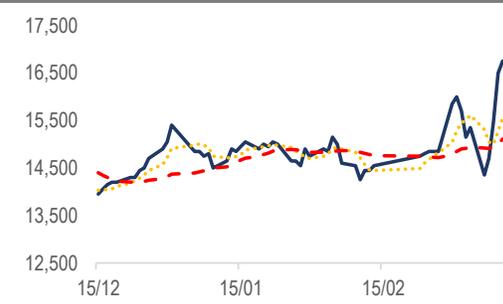
Số lượng NĐT quan tâm



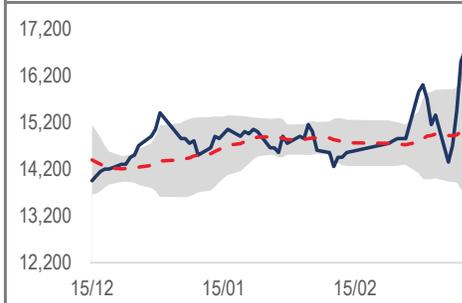
Giao dịch nước ngoài



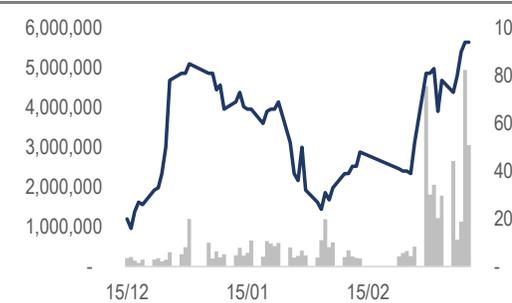
Giá vs MA(5) & MA(20)



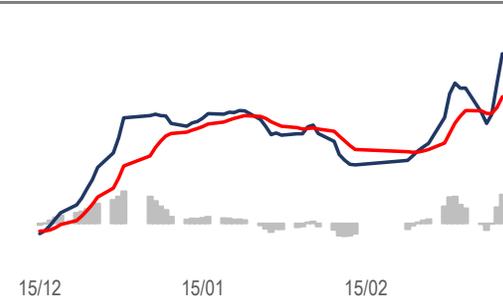
Giá vs Bollinger Band



Sức mạnh giá (RS) & KLGD



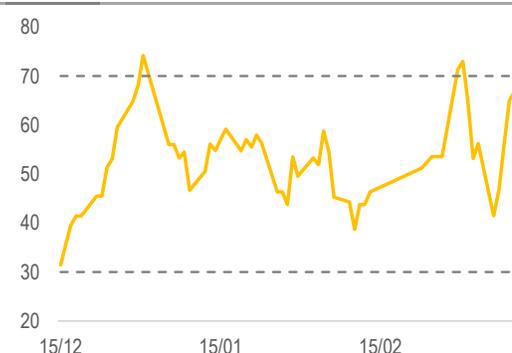
MACD



STOCH(14,3)



RSI(14)



ADX(14)

